

ĐÁP ÁN & LỜI GIẢI CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án : **A**

“numerous” = “a lot of”: rất nhiều, rất đông

Câu 2: Đáp án : **D**

“compulsory” = “required”: bắt buộc, đòi hỏi

Câu 3: Đáp án : **B**

“verbal” = “using speech”: bằng miệng, bằng lời nói (relating to or consisting of words)

Câu 4: Đáp án : **C**

Phần C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại rơi vào thứ 2

Câu 5: Đáp án : **B**

Phần B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ 2

Câu 6: Đáp án : **A**

“protect wildlife from being extinct”: bảo vệ động vật hoang dã khỏi tuyệt chủng

Câu 7: Đáp án : **C**

“where” là mệnh đề quan hệ, thay thế và bổ sung ý nghĩa cho “several places”

Câu 8: Đáp án : **D**

“You are welcome” (Không có gì) là lời đáp thường dùng khi nhận được lời cảm ơn từ người khác

Câu 9: Đáp án : **A**

“in spite of” (mặc dù) + noun/noun phrase (danh từ/cụm danh từ)

Câu 10: Đáp án : **D**

“cut off”: cắt rời, chặn đứt, cắt nguồn cung cấp,...

Câu 11: Đáp án : **C**

Cấu trúc so sánh “càng...càng” (The more....., the more...)

Câu 12: Đáp án : **C**

Ở đây ta cần một danh từ để hoàn chỉnh chủ ngữ, đáp án là “difference”

Câu 13: Đáp án : **D**

“estimate”: ước tính, ước lượng

Câu 14: Đáp án : **B**

“get on with something” (thường dùng trong công việc): hỏi thăm tình hình về một việc gì đó
(Trong câu: Công việc của cậu thế nào rồi?)

Câu 15: Đáp án : **C**

“thoughtful” (adj): có suy nghĩ, chín chắn

Câu 16: Đáp án : **D**

“meet the requirements”: đạt được , đáp ứng được yêu cầu/đòi hỏi

Câu 17: Đáp án : **D**

Ở đây sau động từ “speak” ta cần 2 trạng từ (slowly và clearly)

Câu 18: Đáp án : **C**

Đảo ngữ với Not until: “Not until....did/had + S + V...”

Câu 19: Đáp án : **A**

“need” ở đây được sử dụng như động từ khuyết thiếu (ví dụ can, could, may....)
Khi “need” là động từ khuyết thiếu, trong câu, “need” + V nguyên thể

Câu 20: Đáp án : **B**

“fiction”: văn hư cấu, dựa vào trí tưởng tượng của nhà văn mà viết nên

Câu 21: Đáp án : **C**

“practice” + Ving: luyện tập làm gì đó

Câu 22: Đáp án : **B**

“How often” là câu hỏi về độ thường xuyên, tần suất.
Câu trả lời có thể dùng always, usually, often, once, twice,...

Câu 23: Đáp án : **A**

“interest” đi với giới từ “in”
“help sb with st”: giúp ai việc gì

Câu 24: Đáp án : **C**

“impression”: sự ấn tượng, dấu ấn...

Câu 25: Đáp án : **C**

“well-behaved”: cư xử đúng đắn, đúng mực; trái nghĩa là “behaving improperly”: cư xử không đúng mực, không đúng cách

Câu 26: Đáp án : **D**

“punctuality” (n): đúng giờ; trái nghĩa là “being late”: chậm trễ

Câu 27: Đáp án : **A**

“make” -> “making”, “stand” +Ving: chịu đựng việc gì

Câu 28: Đáp án : C

“but others” -> “others”, về sau của Although không dùng “but”

Câu 29: Đáp án : B

“program” -> “programs”, ở phía trước có “many” vì thế ở đây phải dùng danh từ số nhiều

Câu 30: Đáp án : B

“we will provide” -> “will we provide”, ở đây là câu hỏi, do đó phải đảo “will” lên trước chủ ngữ

Câu 31: Đáp án : D

“whom” -> “who”, ở đây thay thế cho “others” nên dùng luôn “who”, “whom” dùng để thay thế cho tân ngữ trong câu

Câu 32: Đáp án : D

A./e/ B./e/ C./e/ D./i/

Câu 33: Đáp án : D

A./is/ B./is/ C./is/ D./z/

Câu 34: Đáp án : D

A./ai/ B./ai/ C./ai/ D./i/

Câu 35: Đáp án : C

Ở đây có từ “locate” (vị trí, được đặt ở vị trí...) nên phải dùng “where”

Câu 36: Đáp án : B

“in advance”: trước (về thời gian) – call for exact directions in advance: gọi hỏi phương hướng chính xác trước

Câu 37: Đáp án : B

Ở đây cần một tính từ, vì phía sau là danh từ (events)

“unexpected”: không dự đến, không lường đến, ngoài ý muốn

Câu 38: Đáp án : D

“yourself” (đại từ): tự bản thân bạn, chính bạn

Câu 39: Đáp án : A

“pleasant” (adj) [to sb]: lịch sự, thân thiện

Câu 40: Đáp án : C

“first impression”: ấn tượng, dấu ấn đầu tiên

Câu 41: Đáp án : A

“avoid” (v) + Ving: tránh làm gì đó

Câu 42: Đáp án : **B**

“also”: cũng, đây là câu tiếp nối những ý của câu phía trước

Câu 43: Đáp án : **B**

Phía sau có “informal” vì thế mạo từ thích hợp ở đây là “an”

Câu 44: Đáp án : **D**

Nguyên nhân – kết quả: Nếu bạn mặc bộ đồ được may đo, bạn không thể ăn mặc quá diện được

Câu 45: Đáp án : **A**

Thông tin ở ngay đoạn đầu tiên và một số câu ở đoạn 2: “Colors are one of the most exciting experiences in life. I love them, and they are just as important to me as emotions are. Have you ever wondered how **the two are so intimately related**?”

Color directly affects your emotions. Color both reflects the current state of your emotions, and is something that you can use to improve or change your emotions.”

Câu 46: Đáp án : **C**

Thông tin ở đầu đoạn 2: “Color directly affects your emotions. Color both reflects the current state of your emotions, and is something that you can use to improve or change your emotions.”
(mood=emotion)

Câu 47: Đáp án : **C**

Thông tin ở đầu đoạn 3: “The colors that you wear affect you much more than **they** affect the people around you.

Câu 48: Đáp án : **D**

Thông tin ở câu đầu tiên đoạn 4: “Color, sound, and emotions are all vibrations”

Câu 49: Đáp án : **A**

Thông tin ở câu cuối của bài: “Alternately, the fastest way to create disease is to inhibit your emotions.”

Câu 50: Đáp án : **A**

“intimately” = “closely”: mật thiết, thân thiết

Câu 51: Đáp án : **B**

“they” được thay thế cho “colors” trong câu: “**The colors** that you wear affect you much more than **they** affect the people around you.”

Câu 52: Đáp án : **B**

Thông tin ở câu số 2 và số 3 đoạn cuối cùng: “Emotions **are literally energy** in motion; they are meant to move and flow. This is the reason that real feelings are the fastest way to get your energy in motion.”

Câu 53: Đáp án : **B**

"**saturated with**" = "cover with": fill completely with something (ngập trong, được bao phủ bởi)

Câu 54: Đáp án : **A**

Thông tin ở các câu:

- Color directly affects your emotions. (đầu đoạn 2)
- Emotions are literally energy in motion; they are meant to move and flow. This is the reason that real feelings are the fastest way to get your energy in motion. (câu 2 và 3 đoạn cuối)

Câu 55: Đáp án : **B**

Bài viết nói về quá trình báo The Times hình thành, phát triển và được tôn trọng cao qua các mốc thời gian cụ thể

Câu 56: Đáp án : **A**

Thông tin ở cuối đoạn 1: "Its strength is in its editorial excellence; it has never been the largest newspaper in terms of circulation."

Câu 57: Đáp án : **D**

"**restrained**" = "with self-control": kìm nén, kiềm chế (bản thân)

Câu 58: Đáp án : **A**

Thông tin ở đoạn thứ 2: "it came into competition with **more popular, colorful**, if not lurid, newspapers in New York City."

Câu 59: Đáp án : **A**

"his" được thay thế cho Van Anda ở về trước: "**Van Anda** placed greater stress than ever on full reporting of the news of the day.."

Câu 60: Đáp án : **B**

"**enhanced**" = "increased": làm tăng lên, nâng cao

Câu 61: Đáp án : **C**

Thông tin:

- Đoạn 3: "emphasized existing good coverage of international news." (emphasized good coverage of international news.)

- Đoạn 3: "The management of the paper decided to eliminate fiction from the paper, added a Sunday magazine section" (**B.** added a Sunday magazine section. Và **D.** eliminated fiction from the paper.)

Chỉ có **C.** increased the number of lurid stories, even if they were not true là không được nhắc đến

Câu 62: Đáp án : **C**

Thông tin ở những câu gần cuối đoạn 3: "In April 1912, the paper took many risks to report every aspect of **the sinking of the Titanic. This greatly enhanced its prestige**"

Câu 63: Đáp án : A

“**publication**” thay thế cho The Times trong: “In 1971, **the Times** was given a copy of the so-called “Pentagon Papers,” a secret government study of U.S. involvement in the Vietnam war. When it published the report, it became involved in several lawsuits.”

Câu 64: Đáp án : D

Thông tin ở câu cuối của đoạn cuối cùng: “Later in the 1970s, the paper, under Adolph Ochs’s grandson, Arthur Ochs Sulzberger, introduced sweeping changes in the organization of the newspaper and its staff and **brought out a national edition transmitted by satellite to regional printing plants.**”

TỰ LUẬN:

Câu 1: John suggested *Barbara (should) put a better lock on the door.*

Somebody₁ suggest(s,ed) somebody₂ (should) do something: khuyên ai khác làm việc gì đó

Câu 2: Despite his *(both) broken legs, he managed to get out of the car before it exploded.*

“despite” + danh từ/cụm danh từ

Câu 3: This is the first *time I have ever eaten this kind of food.*

It/This is the first/second,...time + thì hoàn thành

Câu 4: - *Plans for an extension to the house have been drawn by the architect.*

- *Plans have been drawn for an extension to the house by the architect.*

Cấu trúc bị động ở thì hiện tại hoàn thành: S +has/have + been + động từ phân từ II

Câu 5: Nam is too *exhausted (to be able) to go out tonight.*

“too...to”: quá...để làm gì (Nam quá mệt để có thể đi ra ngoài tối nay)

BÀI VIẾT: It cannot be denied that there are many benefits to attending a college or university, and they are manifold and range from financial to job opportunities. First of all, even though you initially spend a large sum of money to begin your college education, you most likely will earn it back with the increased pay you receive from having a degree. Moreover, because of changes in the global job market, employers are looking for hires that come fully trained in the profession. A college or university education will help you meet these tougher job requirements. Besides, you not only have more job options once you get your degree, you now also have many options of how you want to obtain your degree. Colleges and universities have become very flexible in their programs, hence you can easily broaden your knowledge. All in all, attending college or university brings many advantages.